

Số: 2789/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) ngành Đông Nam Á học, mã số: 7310620 (có chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *St*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



**HIỆU TRƯỞNG**

*Hoàng Anh Tuấn*  
GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC  
NGÀNH: ĐÔNG NAM Á HỌC  
MÃ SỐ: 7310620

*(Ban hành theo Quyết định số 2789/QĐ-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
  - + Tiếng Việt: Đông Nam Á học
  - + Tiếng Anh: Southeast Asian Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310620
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông Nam Á học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Southeast Asian Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo những cử nhân có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, công nghệ, Đông Nam Á học, có khả năng giải quyết được các nhiệm vụ công việc liên quan đến khu vực Đông Nam Á, có năng lực đổi mới, sáng tạo, khát vọng và tư duy khởi nghiệp, có động lực nghiên cứu, sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành trong giao tiếp và trong công việc chuyên môn, có đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

##### 2.2 Mục tiêu cụ thể

- Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, kiến thức công nghệ, ngoại ngữ, kiến thức lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế của các nước Đông Nam Á để đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường hội nhập khu vực và toàn cầu hóa;

- Có kỹ năng sử dụng một trong các ngoại ngữ ở khu vực Đông Nam Á, cùng kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng thích ứng bối cảnh tổ chức, xã hội, đổi mới, sáng tạo, và kỹ năng giải quyết vấn đề;

- Có đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

#### **3.2. Đối tượng dự tuyển**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

#### **3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

PLO 01. Vận dụng có hệ thống kiến thức về lý luận chính trị, triết học, xã hội, pháp luật, công nghệ để phân tích các vấn đề học thuật có liên quan đến Đông Nam Á và các vấn đề đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức cơ bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, ứng dụng công cụ AI, văn hoá Việt Nam, xã hội học và tâm lý học để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn có liên quan đến Đông Nam Á học và các vấn đề thực tiễn trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Phân tích được các cách tiếp cận, lý thuyết, khái niệm và phương pháp nghiên cứu trong Khoa học xã hội, Nhân văn và Đông Nam Á học.

PLO 04. Phân tích được các đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế, văn học nghệ thuật của các quốc gia Đông Nam Á và một số ngôn ngữ ở khu vực (tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia).

### **2. Về kĩ năng**

PLO 05. Sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Thái ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội; Sử dụng hiệu quả một trong các ngoại ngữ (tiếng Anh/Thái/Indonesia) trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp liên quan đến khu vực Đông Nam Á.

PLO 06. Vận dụng được các cách tiếp cận, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và kỹ năng thu thập, xử lý dữ liệu trong khoa học xã hội nhân văn và Đông Nam Á học để triển khai nghiên cứu và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến khu vực Đông Nam Á;

PLO 07. Phản biện được các quan điểm về các vấn đề lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế và văn học nghệ thuật của các nước Đông Nam Á;

PLO 08. Thích ứng được các bối cảnh tổ chức và xã hội đa dạng thông qua việc tuân thủ, hòa nhập và thực hiện tốt các yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong quá trình thực tập, thực tế;

PLO 09. Vận dụng kỹ năng giải quyết vấn đề để có phương án lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá một dự án hoặc một vấn đề thực tiễn liên quan đến các nước Đông Nam Á.

### 3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 10: Vận dụng đúng các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 11: Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

### 4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Đông Nam Á học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc như:

- Chuyên viên các bộ, ban, ngành cấp Trung ương (như Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...) và các sở, ban, ngành cấp địa phương, đặc biệt ở các bộ phận có hoạt động liên quan đến các nước Đông Nam Á (đặc biệt Thái Lan và Indonesia);

- Biên/phiên dịch viên, trợ lý đối ngoại, nhân viên phát triển thị trường, quản lý nhân sự, hướng dẫn viên, v.v. tại các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài (đặc biệt trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, du lịch, phát triển thị trường có liên quan các nước Đông Nam Á);

- Nhân viên các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, các Đại sứ quán các nước tại Việt Nam, các cơ quan báo chí truyền thông;

- Giảng viên tại các trường cao đẳng, đại học; giáo viên tại các trung tâm ngoại ngữ; nghiên cứu viên tại các viện/trung tâm nghiên cứu;

- Có thể tự khởi nghiệp trong kinh doanh.

### 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Đông Nam Á học có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước, đặc biệt là theo học trình độ thạc sĩ ngành châu Á học và tiến sĩ chuyên ngành Đông Nam Á học;

- Sinh viên có thể đăng ký theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở các ngành quan hệ quốc tế, quản trị kinh doanh, ngôn ngữ học, đạo đức và liên chính thể thao, v.v. tại nhiều nước và vùng lãnh thổ như Thái Lan, Indonesia, Singapore, Malaysia, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Mỹ và các nước châu Âu, v.v.

**PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo**

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): 129 tín chỉ

**Các khối kiến thức**

<b>CÁC KHỐI KIẾN THỨC</b>	<b>SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>
<b>PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		
- Kiến thức chung ( <i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i> )	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 10, PLO 11
<b>PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 10, PLO 11
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 39</i> <i>Học phần tự chọn: 18/30</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6</i>	63 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 09, PLO 10, PLO 11
<b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b>		
- Thực tập	3 tín chỉ	PLO 02, PLO 03, PLO 09, PLO 10, PLO 11

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>							
I		<b>Kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	<b>21</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF2803	Tiếng Thái B1 <i>Thai B1</i>	5	0	150	100	FLH1169
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
<b>PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>							
II	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>21</b>				
	<i>(Sinh viên chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)</i>						
12	FLH1146	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	0	105	45	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
13	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	0	105	45	FLH1146
14	FLH1166	Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Thai for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	75	45	
15	FLH1169	Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Thai for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	0	105	45	FLH1166
16	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and design thinking</i>	3	39	12	99	
17	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial intelligence for academic success and professional development</i>	3	20	50	80	
18	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation and entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
19	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
20	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional ethics and academic integrity</i>	3	30	30	90	
<b>III</b>		<b>Kiến thức nhóm ngành</b>	<b>21</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>17</b>				
21	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research methods and designs</i>	5	45	60	145	
22	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and contemporary social problems</i>	4	55	10	135	
23	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and life</i>	4	45	30	125	
24	SEA2005	Văn hóa và xã hội Đông Nam Á <i>Culture and Society in Southeast Asia</i>	4	60	0	140	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>4/20</b>				
25	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the art of critical thinking</i>	4	40	40	120	
26	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World civilizations and the evolution of mankind</i>	4	40	40	120	
27	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass communication in the digital age</i>	4	50	20	130	
28	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	
29	SEA3062	Chính trị an ninh và quan hệ quốc tế của Đông Nam Á <i>Politics, security and international relations of Southeast Asia</i>	4	60	0	140	
<b>IV</b>		<b>Kiến thức ngành</b>	<b>63</b>				
<b>IV.1.</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
<b>IV.1.1</b>		<b>Các học phần chuyên môn</b>	<b>9</b>				
30	SEA1107	Nhập môn Đông Nam Á học <i>Introduction to Southeast Asian studies</i>	3	45	0	105	
31	SEA1151	Lịch sử Đông Nam Á <i>History of Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
32	SEA3044	Cộng đồng ASEAN <i>ASEAN Community</i>	3	45	0	105	
<b>IV.1.2</b>		<b>Các học phần ngoại ngữ (Sinh viên chọn một trong hai ngôn ngữ)</b>					
		<b>Tiếng Indonesia</b>	<b>30/60</b>				
33	SEA3063	Tiếng Indonesia 1 <i>Indonesian 1</i>	5	15	135	100	
34	SEA3064	Tiếng Indonesia 2 <i>Indonesian 2</i>	5	15	135	100	SEA3063
35	SEA3065	Tiếng Indonesia 3 <i>Indonesian 3</i>	5	15	135	100	SEA3064
36	SEA3066	Tiếng Indonesia 4 <i>Indonesian 4</i>	5	15	135	100	SEA3065
37	SEA3067	Tiếng Indonesia 5 <i>Indonesian 5</i>	5	15	135	100	SEA3065

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
38	SEA3068	Tiếng Indonesia 6 <i>Indonesian 6</i>	5	15	135	100	SEA3065
		<b>Tiếng Thái Lan</b>	30/60				
39	SEA3069	Tiếng Thái Lan 1 <i>Thai 1</i>	5	0	150	100	
40	SEA3070	Tiếng Thái Lan 2 <i>Thai 2</i>	5	0	150	100	SEA3069
41	SEA3071	Tiếng Thái Lan 3 <i>Thai 3</i>	5	0	150	100	SEA3070
42	SEA3072	Tiếng Thái Lan 4 <i>Thai 4</i>	5	0	150	100	SEA3071
43	SEA3073	Tiếng Thái Lan 5 <i>Thai 5</i>	5	0	150	100	SEA3072
44	SEA3074	Tiếng Thái Lan 6 <i>Thai 6</i>	5	0	150	100	SEA3073
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn (sinh viên chọn một trong hai hướng chuyên ngành)</b>					
<b>IV.2.1</b>		<b>Hướng chuyên ngành ASEAN học</b>	18/30				
45	SEA3075	Phát triển dự án ở các nước ASEAN <i>Project development in ASEAN countries</i>	3	40	10	100	
46	SEA3076	Quản trị và văn hóa doanh nghiệp ở các nước ASEAN <i>Corporate management and culture in ASEAN countries</i>	3	40	10	100	
47	SEA3028	Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á <i>East Sea and Mekong river in Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
48	SEA3029	Phát triển du lịch ở các nước ASEAN <i>Tourism Development in ASEAN countries</i>	3	40	10	100	
49	SEA3045	Xu hướng truyền thông và marketing ở các nước ASEAN <i>Communication and marketing trends in ASEAN</i>	3	45	0	105	
50	SEA3046	Chuỗi cung ứng và logistic của khu vực ASEAN <i>ASEAN supply chain and logistics</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
51	SEA3047	Văn học nghệ thuật ở các nước ASEAN <i>Literature and arts in ASEAN</i>	3	45	0	105	
52	SEA3011	Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN <i>Migration and labour mobility in ASEAN</i>	3	45	0	105	
53	SEA3077	Đô thị và đô thị hóa ở các nước ASEAN <i>Urban and urbanization in ASEAN</i>	3	45	0	105	
54	SEA3078	Giới và vấn đề bình đẳng giới ở các nước ASEAN <i>Gender and gender equality in ASEAN</i>	3	45	0	105	
IV.2.2		Hướng chuyên ngành Thái Lan học	18/30				
55	SEA3079	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan <i>Introduction to Thailand studies</i>	3	45	0	105	
56	SEA3080	Địa lý Thái Lan <i>Geography of Thailand</i>	3	45	0	105	
57	SEA3081	Văn hóa Thái Lan <i>Culture of Thailand</i>	3	45	0	105	
58	SEA3082	Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan <i>Thai Presentation Practice</i>	3	0	105	45	
59	SEA3083	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam <i>Thailand International Relations and Thailand - Vietnam Relation</i>	3	45	0	105	
60	SEA3084	Báo chí và Truyền thông Thái Lan <i>Journalism and Mass Communication of Thailand</i>	3	15	60	75	
61	SEA3085	Du Lịch Thái Lan <i>Thai Tourism</i>	3	15	60	75	
62	SEA3086	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan <i>The State and the Political System of Thailand</i>	3	45	0	105	
63	SEA3087	Tiếng Thái biên phiên dịch <i>Thai Translation and Thai Interpretation</i>	3	0	75	75	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
64	SEA3088	Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại <i>Thailand on modern development road</i>	3	45	0	105	
<b>IV.3</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>		6				
65	SEA4054	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	6	0	0	300	
		Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chung cho sinh viên toàn ngành	6				
66	SEA4055	Seminar về các vấn đề kinh tế chính trị ở các nước ASEAN <i>Seminar on economic and political issues in ASEAN</i>	3	15	45	90	
		(Sinh viên chọn 1 học phần ứng với hướng chuyên ngành đang học)					
		Hướng chuyên ngành ASEAN học					
67	SEA4056	Seminar về các vấn đề văn hoá xã hội ở các nước ASEAN <i>Seminar on cultural and social issues in ASEAN</i>	3	15	45	90	
		Hướng chuyên ngành Thái Lan học					
68	SEA4058	Seminar về các vấn đề văn hoá xã hội ở Thái Lan <i>Seminar on cultural and social issues in Thailand</i>	3	0	75	75	
<b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b>							
69	SEA4057	Thực tập <i>Internship</i>	3	0	30	120	
<b>Tổng cộng</b>			<b>129</b>				

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá *24*